Tạp chí Dân tộc học và Tôn giáo học
Số 5 (05), 2025, 60-70

NGUYỄN THỊ MINH TÚ*
NGUYỄN NGỌC SƠN**
VI VĂN AN***

TRI THỨC ĐỊA PHƯƠNG TRONG XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT MÂY TRE ĐAN CỦA NGƯỜI KHƠ-MÚ Ở TỈNH NGHỆ AN[1]

Tóm tắt: *Bài viết phân tích mô hình sản xuất mây tre đan của người Khơ-mú trên cơ sở khai thác và phát huy tri thức địa phương hiện nay, chỉ ra những cơ hội, thách thức trong sản xuất để đưa sản phẩm mây tre đan của người Khơ-mú ra thị trường. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện cơ chế chính sách, phát triển chuỗi giá trị sản phẩm OCOP theo xu hướng hiện đại nhưng vẫn giữ gìn bản sắc, quy hoạch vùng nguyên liệu bền vững và phát huy vai trò của hợp tác xã trong việc kết nối thị trường. Việc thực hiện nghiên cứu này không chỉ góp phần phát triển sinh kế bền vững cho người Khơ-mú thông qua thương mại hóa sản phẩm đan lát, mà còn đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của cộng đồng dân tộc thiểu số tại miền tây Nghệ An.*

Từ khóa: *Tri thức địa phương, sản xuất mây tre đan, dân tộc Khơ-mú, tỉnh Nghệ An.*

Ngày nhận bài: 01/11/2025; ngày phản biện: 12/11/2025; ngày duyệt đăng: 15/11/2025.

Mở đầu

Nghề đan lát truyền thống giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của người Khơ-mú tại Nghệ An. Không chỉ tạo ra những vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt hằng ngày, sản phẩm đan lát còn hiện diện trong nhiều thực hành văn hóa - tín ngưỡng, từ nghi lễ nông nghiệp, vòng đời cho đến các hình thức trao đổi mang tính cộng đồng. Trong bối cảnh hiện nay, mặc dù người Khơ-mú đã tiếp cận ngày càng nhiều loại hàng hóa công nghiệp, song sản phẩm đan lát truyền thống vẫn được duy trì như một biểu tượng của tay nghề thủ công khéo léo và bản sắc văn hóa tộc người. Tuy vậy, nghề đan lát hiện nay đang đối mặt với nhiều thách thức bởi phần lớn sản phẩm được tiêu thụ trong nội bộ cộng đồng, chỉ một phần nhỏ được bán cho du khách hoặc thương lái, dẫn đến sự hạn chế về chủng loại, mẫu mã và khả năng đáp ứng thị trường mở rộng. Việc thiếu một chuỗi giá trị (value chain) hoàn chỉnh từ cung ứng nguyên liệu, tổ chức sản xuất, thiết kế, bao tiêu đến kết nối thị trường, khiến sản phẩm mây tre đan của người Khơ-mú khó cạnh tranh và chưa tạo được sinh kế bền vững cho hộ gia đình. Trong bối cảnh chung của phát triển kinh tế nông thôn và chương trình OCOP đang được thúc đẩy trên phạm vi toàn quốc, yêu cầu đặt ra là cần nghiên cứu, xây dựng và thử nghiệm những mô hình sản xuất phù hợp, có khả năng cải thiện hiệu quả kinh tế, đồng thời, vẫn bảo tồn được những giá trị văn hóa truyền thống của tộc người.

* Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Nghệ An. Email: minhtu31180@gmail.com.
** Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.
*** Hội Dân tộc học và Nhân học Việt Nam.

[1] Bài viết là một phần kết quả của Đề tài nghiên cứu khoa học thuộc Chương trình Khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, thực hiện năm 2025 :*"Xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm OCOP từ tri thức bản địa của các dân tộc thiểu số phục vụ xây dựng nông thôn mới vùng miền núi Tây Nghệ An"*, do TS. Nguyễn Thị Minh Tú làm chủ nhiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) chủ quản.

Điều này không chỉ góp phần nâng cao thu nhập, mà còn giúp cộng đồng Khơ-mú chủ động tham gia vào các chuỗi cung ứng hàng thủ công mỹ nghệ có giá trị cao, qua đó tạo động lực lan tỏa trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Tư liệu của bài viết được thu thập trên cơ sở nghiên cứu thực địa năm 2025 tại xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An[2], thông qua phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và khảo sát định lượng bằng bảng hỏi với 196 hộ dân. Đồng thời, bài viết sử dụng hệ thống tài liệu thứ cấp do chính quyền xã, huyện, tỉnh cùng một số tổ chức quốc tế cung cấp.

1. Giới thiệu về tộc người và địa bàn nghiên cứu

Xã Hữu Kiệm, thuộc huyện Kỳ Sơn (cũ), là một xã miền núi cao đặc biệt khó khăn của tỉnh Nghệ An với diện tích tự nhiên 7.617,85ha. Toàn xã có 9 bản, nơi bốn tộc người Thái, Khơ-mú, Kinh và Hmông (Mông) cùng cư trú đan xen, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm trên 90%, với 1.106 hộ và 5.284 nhân khẩu (UBND xã Hữu Kiệm, 2024). Địa hình chủ yếu là đồi núi dốc, chia cắt mạnh bởi hệ thống sông suối và vùng rừng nguyên sinh. Chính điều kiện tự nhiên này tạo nên thảm thực vật phong phú, đặc biệt, sự hiện diện của nhiều loại tre, nứa, song, mây và các dây leo là nguồn nguyên liệu quan trọng cho nghề đan lát truyền thống. Ngành nghề chủ đạo của xã vẫn là nông nghiệp và lâm nghiệp, tuy nhiên, với quá trình xây dựng nông thôn mới, trong đó Hữu Kiệm là xã đầu tiên của huyện Kỳ Sơn đạt chuẩn năm 2020 đã mở ra cơ hội khai thác hiệu quả hơn các ngành nghề truyền thống, bao gồm nghề thủ công mây tre đan.

Người Khơ-mú ở Hữu Kiệm có lịch sử cư trú lâu đời, gắn liền với quá trình di cư từ Bắc Lào sang Việt Nam khoảng 200 năm trước (Khổng Diễn, 1999). Những đợt di cư này diễn ra trong bối cảnh bất ổn chính trị do lực lượng Cờ Vàng từ Vân Nam xâm nhập, khiến các nhóm Khơ-mú phải di chuyển dọc vùng biên giới và định cư tại Nghệ An, Thanh Hóa. Tại huyện Kỳ Sơn, họ sớm cư trú tại các xã Mường Típ, Keng Đu, Bảo Thắng, Bảo Nam (Nguyễn Đình Lộc, 1993; Bùi Minh Thuận, 2023). Ở Hữu Kiệm, đồng bào Khơ-mú tập trung thành cộng đồng ổn định tại các bản Đỉnh Sơn 1, Đỉnh Sơn 2 và Huồi Thợ là nơi vẫn còn lưu giữ nhiều tri thức bản địa, trong đó có nghề đan lát truyền thống.

Về phương thức sinh kế, người Khơ-mú chủ yếu canh tác lúa và hoa màu, kết hợp chăn nuôi quy mô nhỏ, hái lượm, đan lát, săn bắt và đánh cá. Trong số đó, nghề đan lát nổi bật như một hoạt động kinh tế, kỹ thuật mang tính đặc trưng, vừa phục vụ nhu cầu sinh hoạt thường ngày, vừa phản ánh trình độ thẩm mỹ và tri thức thủ công của tộc người. Những sản phẩm như mâm mây, gùi, ghế, rổ, nia…, có chất lượng bền chắc, chứa đựng trong nó tri thức địa phương về lựa chọn nguyên liệu, xử lý sợi mây tre và kỹ thuật tạo hình.

Từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, cùng với sự hình thành của chợ biên giới Việt Nam - Lào tại cửa khẩu Nậm Cắn, nghề đan lát của người Khơ-mú ở Hữu Kiệm, đặc biệt tại bản Đỉnh Sơn 1, đã có bước chuyển mình mạnh mẽ. Hầu như mỗi hộ đều tham gia sản xuất, khiến bản này trở thành một "làng nghề thực thụ". Từ sau năm 2000, trong bối cảnh triển khai chính sách xóa đói giảm nghèo của huyện Kỳ Sơn, chính quyền xã tiếp tục thúc đẩy phát triển nghề thủ công bằng các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, huy động tổ chức đoàn thể tham gia. Năm 2003, Trung tâm nghiên cứu và hỗ trợ làng nghề thủ công Việt Nam (HRPC) phối hợp cùng Hội Phụ nữ và Mặt trận Tổ quốc xã thành lập Tổ đan lát bản Đỉnh Sơn 1 với 20 thành viên, đây là mô hình đặt nền tảng cho phát triển sản xuất theo hướng chuyên nghiệp hơn. Đến ngày 28/10/2024, Hợp tác xã mây tre đan Đỉnh Sơn 1 chính thức ra đời, đánh dấu bước chuyển từ sản xuất hộ gia đình sang hình thức kinh tế tập thể có khả năng kết nối thị trường tốt hơn. Nhờ vậy, sản phẩm đan lát của người Khơ-mú hiện

[2] Bài viết sử dụng kết quả nghiên cứu thực hiện trước ngày 1/7/2025 (trước khi Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội có hiệu lực), do đó các địa danh vẫn theo đơn vị hành chính cũ nhằm đảm bảo tính nguyên bản của nghiên cứu.

không chỉ phục vụ nhu cầu của riêng cộng đồng, mà còn được trao đổi rộng rãi với các nhóm Thái, Hmông, Kinh và vượt sang biên giới nước Lào. Các sản phẩm được đánh giá cao nhờ sự đa dạng về chất liệu, mẫu mã, kỹ thuật đan và nghệ thuật trang trí. Một số đã xuất hiện trong các trưng bày tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, góp phần quảng bá tri thức thủ công người của Kho-mú tới công chúng trong và ngoài nước. Nghề đan lát, vì vậy, không chỉ là sinh kế, mà còn là biểu tượng của bản sắc văn hóa tộc người, phản ánh mối quan hệ gắn bó giữa con người với rừng, với môi trường sống và lịch sử di cư lâu dài của cộng đồng.

2. Thực trạng sản xuất mây tre đan của người Khơ-mú

Quy trình sản xuất mây tre đan của người Kho-mú được tổ chức thành các công đoạn chính, phản ánh sự tích lũy lâu dài của tri thức địa phương trong sử dụng tài nguyên rừng. Trước tiên là lựa chọn, thu gom và xử lý nguyên liệu. Người Kho-mú có những tập quán và kiêng kỵ nhất định trong khai thác tre, nứa, song, mây, từ việc chọn đúng mùa chặt để sợi dai và bền, đến cách bóc vỏ, phơi sấy, hun khói nhằm chống ẩm mốc và mối mọt. Nguyên liệu sau khi sơ chế được phân loại và bảo quản cẩn thận, thể hiện sự tinh tế trong hiểu biết về đặc tính của từng loại vật liệu. Công đoạn sau đó liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, bao gồm các thao tác kỹ thuật như chẻ hoặc chuốt nan, đan lát theo nhiều kiểu từ đơn giản đến phức tạp, tạo mô-típ hoa văn đặc trưng và hoàn thiện sản phẩm. Đây là giai đoạn đòi hỏi kinh nghiệm, sự khéo léo và con mắt thẩm mỹ cao, bởi mỗi loại hình sản phẩm từ gùi, mâm, giỏ đến các vật dụng sinh hoạt khác đều có quy chuẩn riêng về kích thước, cấu trúc và hình khối. Sự phối hợp giữa kỹ thuật đan và nghệ thuật tạo hình cũng được truyền nối qua nhiều thế hệ, tạo nên chiều sâu văn hóa của nghề thủ công. Cuối cùng, việc tiêu thụ sản phẩm, được thực hiện thông qua các kênh trao đổi trong nội bộ cộng đồng, giữa các tộc người lân cận và trong hoạt động buôn bán với khu vực biên giới. Quá trình này không chỉ mang ý nghĩa kinh tế, mà còn góp phần lan tỏa giá trị văn hóa của người Kho-mú, bởi mỗi sản phẩm đan lát trở thành vật chứa đựng tri thức, kỹ năng và quan niệm thẩm mỹ của tộc người. Xem xét toàn bộ quá trình từ khai thác nguyên liệu, chế biến, phân công lao động, việc sử dụng đơn vị đo lường dân gian cho tới kỹ thuật đan, mô-típ, hình khối và ý nghĩa biểu tượng của hoa văn, có thể thấy rằng, nghề mây tre đan của người Kho-mú không đơn thuần là hoạt động sản xuất thủ công, mà còn là một hệ thống tri thức văn hóa phức hợp. Hệ thống này kết tinh kinh nghiệm môi trường, tập quán xã hội và thế giới quan của cộng đồng, đồng thời, đóng vai trò như một "ký ức vật chất" lưu giữ và tái hiện bản sắc văn hóa tộc người qua từng sản phẩm.

Sơ đồ 1: Quy trình sản xuất mây tre đan của dân tộc Khơ-mú

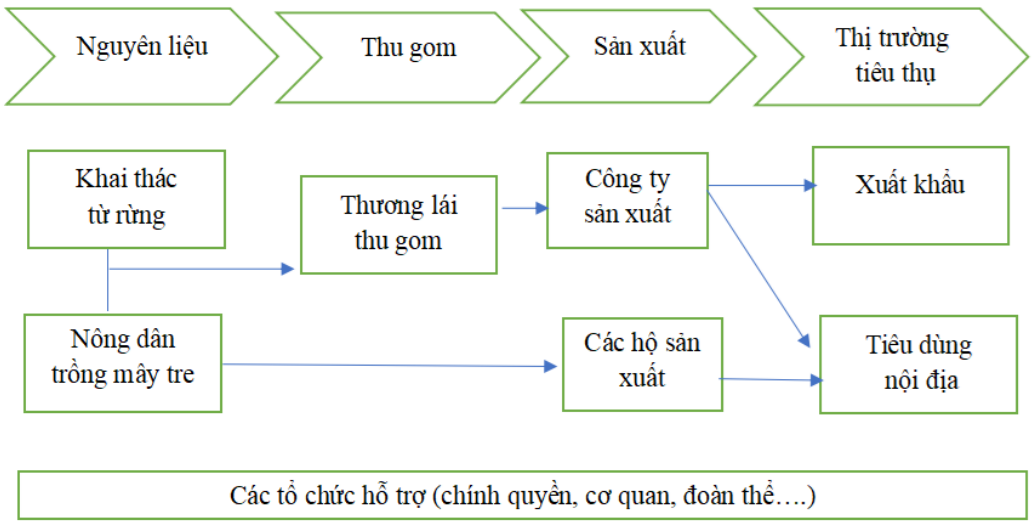

Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát thực địa của đề tài năm 2025

Nguồn nguyên liệu phục vụ nghề mây tre đan của người Khơ-mú hết sức phong phú, phản ánh sự phụ thuộc chặt chẽ của cộng đồng vào môi trường rừng núi. Trong nhóm tre nứa, người Khơ-mú sử dụng hàng chục loại khác nhau như *tờ nếch* (vầu), *tờ la* (nứa), *tờ rờ se* (giang), *jạac* (vầu đắng) hay *mạy phay* (tre gai). Bên cạnh đó, các loại dây thuộc họ song, mây cũng đa dạng với bảy loại, bao gồm *bloọng chăng, bloọng chik, bloọng glạ, bloọng grẹt, bloọng nuôl, bloọng rưing v*à *bloọng knệ* (Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, 2008: 251). Hoạt động khai thác nguyên liệu diễn ra gần như quanh năm, nhưng tập trung nhiều hơn vào các tháng mùa đông (từ tháng 10 đến tháng 12 hoặc kéo dài sang tháng Giêng năm sau). Đây là thời điểm thời tiết lạnh và khô, theo quan niệm của người Khơ-mú, lúc này sâu mọt còn ở dạng kén nên nguyên liệu ít bị hư hại. Họ cũng chú ý khai thác vào những ngày "trăng lặn" (sau ngày 15 âm lịch), khi hàm lượng nước trong cây thấp, giúp sản phẩm bền chắc hơn. Công việc lấy tre, vầu và các loài cây lớn thường do nam giới đảm nhiệm, trong khi phụ nữ thu hái những loại dây song, mây nhỏ. Sự phân công lao động mang tính giới này phản ánh cấu trúc xã hội truyền thống trong sinh kế vùng núi rừng.

Trong hệ thống các nguyên liệu phục vụ nghề đan lát của người Khơ-mú ở xã Hữu Kiệm kể trên, tre là nguyên liệu giữ vai trò chủ đạo nhờ các đặc tính dẻo, dai, dễ thao tác và có độ bền cao; các loại mây, nứa, vầu và giang được sử dụng bổ trợ nhằm tăng độ chắc chắn hoặc tạo dáng cho sản phẩm. Đặc tính tự nhiên, khả năng phân hủy sinh học và vòng đời vật liệu ngắn khiến các sản phẩm đan lát này phù hợp với xu hướng tiêu dùng xanh đang phổ biến hiện nay. Kết quả khảo sát thực địa năm 2025 cho thấy 81,2% nguyên liệu được khai thác từ rừng tự nhiên của xã Hữu Kiệm, phần còn lại được thu hái trong rừng huyện (5,5%), từ các địa phương khác (5,4%) và nguồn mua ngoài (7,9%). Điều này chứng tỏ, tài nguyên rừng địa phương đóng vai trò quyết định đối với sự tồn tại của nghề thủ công này, đồng thời, phản ánh mức độ phụ thuộc cao vào nguồn nguyên liệu tự nhiên sẽ đặt ra yêu cầu cấp thiết về quản lý rừng bền vững nhằm bảo đảm sinh kế và tính liên tục của tri thức thủ công truyền thống trong bối cảnh biến đổi môi trường.

Tri thức khai thác nguyên liệu của người Khơ-mú được tích lũy qua các thế hệ, gắn với kinh nghiệm đi rừng, khả năng nhận diện độ tuổi, độ thẳng và sức bền của vật liệu. Tre dùng để đan phải là cây già, thẳng, còn nguyên ngọn vì theo quan niệm dân gian, tre cụt ngọn dù to cũng không đem lại điều may mắn và chất lượng không đảm bảo. Với mây, người ta chọn dây to, dài và đều. Khâu xử lý nguyên liệu được thực hiện khi còn tươi để giảm độ giòn và dễ chẻ hơn. Sau khi chặt tre, nam giới thường róc cành và kéo về nhà; mây được bóc vỏ ngoài, cuộn lại để thuận tiện vận chuyển. Quy trình chẻ cũng theo nguyên tắc: tre chẻ từ ngọn xuống, mây chẻ từ gốc lên. Nguyên liệu sau khi chẻ được phơi nắng hoặc hong trên gác bếp; đến khi sử dụng mới đem ngâm nước cho mềm rồi vót mịn. Toàn bộ các khâu sơ chế hầu như đều làm bằng tay. Mặc dù chính quyền xã đã đầu tư máy móc cho tổ đan lát, song các thiết bị này không phù hợp với đặc tính nguyên liệu và yêu cầu tinh xảo đối với sản phẩm thủ công của người Khơ-mú. Điều này cho thấy nghề đan ở đây vẫn dựa chủ yếu vào kỹ năng thủ công truyền thống, khó có thể cơ giới hóa.

Việc sử dụng nguyên liệu trong đan lát của người Khơ-mú thể hiện tính linh hoạt cao: một loại nguyên liệu có thể được ứng dụng cho nhiều chủng loại sản phẩm (như nan nứa dùng cho thúng, mủng, dần, sàng, gùi, giỏ…). Bên cạnh đó, cũng có những vật liệu dành riêng cho một số sản phẩm nhất định, chẳng hạn sợi mây thường dùng cho "bem" - vật dụng chuyên đựng quần áo hoặc ghế mây, còn lạt giang dùng để đan ép cơm. Một số sản phẩm thích hợp với nguyên liệu tươi (như gùi, sọt, giỏ cá), trong khi các loại đòi hỏi độ bền và ổn định hình khối như ghế mây, gùi chân đế thì phải sử dụng nguyên liệu đã được phơi hoặc hong khô kỹ. Tính tổng hợp của vật liệu cũng rất rõ nét: nhiều sản phẩm được tạo thành từ sự

kết hợp của 3 - 5 loại nguyên liệu khác nhau như gùi chân đế (tre, vầu, gỗ, mây, vỏ cây) hay mâm mây (mây, nan vầu và dây rừng làm đế).

Các sản phẩm tiêu biểu trong nghề đan lát hàng tre mây của người Khơ-mú là: mâm (*phươn*), ghế ngồi (*săn đên*), các loại gùi (*yăng, khrông ja, khrông nhịk*), ép đựng xôi (*ep mah*), giỏ tra hạt (*hot*), "bem" đựng quần áo (*plụm*),… (Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, 2008: 287) cho đến các loại thúng, mủng, nong, nia, sàng, cót phơi, quạt, lồng gà, các loại đó bắt cá cùng với các sản phẩm đan từ dây cước, gai (chài, vợt xúc cá). Trong các sản phẩm đan lát của người Khơ-mú, mâm và ghế mây là hai mặt hàng tiêu biểu, vừa mang giá trị kinh tế cao vừa thể hiện mức độ tinh xảo của nghề thủ công địa phương. Mâm gồm ba phần: mặt mâm, thân mâm và đế. Mặt mâm được đan kỳ công từ tre già với các mô-típ hình ngũ giác tự nhiên không cần nhuộm màu; phần viền được đan bằng mây tạo sự chắc chắn và thẩm mỹ. Thân mâm sử dụng các thanh mây uốn hình chữ U liên kết chặt với mặt và đế, trong khi đế mâm làm từ loại cây gọi là "lồng đăng", được buộc bằng sợi mây. Sản phẩm vì thế bền chắc, có thể sử dụng hàng chục năm. Ghế mây là sản phẩm được ưa chuộng và gắn với nhiều phong tục của người Khơ-mú. Ghế có mặt ngồi tròn, gồm hai loại lớn (16 thanh chống) và nhỏ (12 thanh chống). Ngoài chức năng sinh hoạt, ghế còn sử dụng trong các nghi lễ: khi cô gái về nhà chồng phải mang theo ghế mây mới và hai vò rượu; gia chủ dựng nhà mới cần có bộ ghế, mâm và ép xôi mới. Ghế sau khi đan được hong trên gác bếp từ một tháng đến cả năm, càng hong lâu càng bền. Trong toàn bộ quá trình chế tác, người Khơ-mú không sử dụng đơn vị đo lường hiện đại mà ước lượng kích thước bằng những đơn vị dân gian như nắm tay (*căm ti*), nắm tay đứng (*căm dưn*), gang tay (*săn đah ti)*, cùi tay (*xo ti*), hay sải tay (*đăng*). Đây không chỉ là hệ thống đo lường của địa phương mà còn là minh chứng cho tri thức kinh nghiệm được duy trì bền bỉ trong cộng đồng (Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, 2008).

Về thị trường tiêu thụ sản phẩm đan lát của người Khơ-mú cho thấy mạng lưới trao đổi và tiêu thụ sản phẩm đan lát của tộc người đã hình thành từ khá sớm, gắn liền với quan hệ tương tác giữa các thôn bản và với các tộc người khác nhau trong vùng núi Bắc Trung Bộ. Truyền thống trao đổi vật dụng đan lát để lấy các hàng hóa thiết yếu chẳng hạn như lương thực, muối, đồ sắt hoặc nhu yếu phẩm khác đã tạo nên một dạng kinh tế trao đổi mang tính cộng đồng và liên khu vực. Cho đến nay, hình thức này vẫn tiếp tục được duy trì, đặc biệt tại các chợ phiên vùng cao và các chợ biên giới, nơi sản phẩm của người Khơ-mú thường xuyên được đem bán, trao đổi hoặc vận chuyển qua biên giới Việt Nam - Lào thông qua mạng lưới họ hàng, thân tộc của người Khơ-mú ở hai bên biên giới. Điều này cho thấy, sản phẩm đan lát không chỉ mang chức năng kinh tế, mà còn phản ánh cấu trúc xã hội - văn hóa liên kết các nhóm Khơ-mú trong không gian xuyên biên giới.

Kết quả khảo sát năm 2025 cho thấy, thị trường tiêu thụ sản phẩm đan lát của người Khơ-mú vẫn mang tính nội địa là chủ yếu. Tỷ lệ phục vụ nhu cầu của người dân ngay trên địa bàn đạt mức cao nhất (88,8%), đồng thời, nhu cầu sử dụng trong hộ gia đình cũng chiếm tỉ lệ lớn (73,5%). Điều này phản ánh hai đặc điểm quan trọng: (i) sản phẩm đan lát tiếp tục là một phần không thể thiếu trong đời sống vật chất của người dân địa phương; (ii) chu trình sản xuất - tiêu thụ vẫn chủ yếu vận hành trong nội bộ cộng đồng. Một bộ phận sản phẩm được sản xuất theo đặt hàng từ các cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp (23,5%), cho thấy nghề đan đang có sự mở rộng nhẹ theo hướng bán chuyên nghiệp, dù chưa tạo thành chuỗi cung ứng quy mô lớn. Thị trường du lịch, dù còn nhỏ (14,8%), song được đánh giá là tiềm năng, nhất là trong bối cảnh du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái đang phát triển ở các huyện miền núi. Ngược lại, hoạt động xuất khẩu hầu như không đáng kể (0,5%), chủ yếu diễn ra dưới dạng trao đổi nhỏ lẻ qua chợ biên giới (Kết quả khảo sát định lượng của đề tài, 2025). Sự hạn chế này

phản ánh các thách thức về tiêu chuẩn sản phẩm, mẫu mã, khả năng tiếp cận thị trường và năng lực tổ chức sản xuất của các hộ làm nghề.

Dữ liệu khảo sát về hình thức quảng bá cho thấy, mức độ "đóng" của nghề thủ công đan như sau: trong tổng số 196 người trả lời bảng hỏi, có đến 55,6% cho biết họ không có bất kỳ hình thức quảng bá nào. Điều này phản ánh ba yếu tố đặc trưng của nghề thủ công truyền thống của tộc người: (1) Thị trường chủ yếu dựa trên nhu cầu quen thuộc và đặt hàng trực tiếp, không phụ thuộc vào quảng cáo rộng rãi; (2) Quan hệ xã hội, họ hàng, láng giềng đóng vai trò là kênh tiêu thụ chính, thay cho các cơ chế thị trường hiện đại; (3) Nhận thức về thị trường và kỹ năng tiếp cận thị trường còn hạn chế, do tính chất nhỏ lẻ của sản xuất hộ gia đình. Trong số 44,4% hộ có quảng bá sản phẩm, các hình thức truyền thống và phi chính thức chiếm ưu thế. Người quen giới thiệu/đưa đi bán hoặc thương lái đến tận nơi mua chiếm tỷ lệ cao, điều này phản ánh mạng lưới xã hội địa phương tiếp tục là động lực quan trọng nhất trong việc tiêu thụ sản phẩm. Tiếp đó, hình thức bán tại chợ và tham gia hội chợ là kênh truyền thống phản ánh sự vận hành của mạng lưới trao đổi quy mô nhỏ nhưng ổn định, đặc biệt ở vùng nông thôn miền núi. Các hình thức quảng bá hiện đại tuy đã xuất hiện, như giới thiệu trên mạng xã hội hay gửi bán tại các cửa hàng, nhưng vẫn chiếm tỉ lệ thấp. Giới thiệu qua khách du lịch và quảng bá qua website gần như không đáng kể. Có thể nhận định rằng, các hộ dân Khơ-mú làm nghề chưa thật sự tham gia sâu vào nền kinh tế số và chưa có điều kiện để tiếp cận các kênh tiếp thị chuyên nghiệp. Tổng thể, hệ thống quảng bá sản phẩm của người Khơ-mú vẫn còn mang tính thủ công, phụ thuộc nhiều vào các mạng lưới xã hội truyền thống. Điều này phù hợp với mô hình sản xuất hộ gia đình quy mô nhỏ nhưng lại đặt ra thách thức lớn nếu muốn mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu hoặc kết nối với chuỗi cung ứng du lịch - hàng thủ công mỹ nghệ rộng hơn.

2. Tri thức địa phương trong kỹ thuật đan lát của người Khơ-mú

Tri thức địa phương trong nghề đan của người Khơ-mú được hình thành từ sự tổng hợp của kinh nghiệm lao động, hiểu biết về vật liệu rừng và tư duy thẩm mỹ đặc thù của cộng đồng tộc người. Tri thức này vận hành thông qua hai hệ thống cốt lõi: kỹ thuật đan cài và hệ thống hoa văn truyền thống. Hai phương diện kỹ thuật và thẩm mỹ bổ trợ nhau, tạo thành một chỉnh thể tri thức địa phương chi phối mọi khâu chế tác. Việc am hiểu tính chất của từng loại tre, nứa, cách xử lý nan, cách căn nhịp sợi đan hay quy luật hình thành mô típ hoa văn không chỉ đơn thuần là bí quyết nghề nghiệp, mà là tri thức địa phương được tích lũy qua nhiều thế hệ, phản ánh quá trình con người thích ứng với môi trường sống và xây dựng bản sắc kỹ nghệ riêng.

Trong hệ thống tri thức này, kỹ thuật đan cài đóng vai trò trụ cột, được người Khơ-mú xem là yếu tố quyết định hình thái, độ bền và chức năng của từng sản phẩm. Kỹ thuật đan được biểu hiện từ các thao tác cơ bản đến các kỹ thuật chuyên biệt và những mô típ mang giá trị biểu tượng. Lóng mốt (*xừng kê*) với nguyên tắc "đè một - bắt một", không chỉ là kỹ thuật nền tảng, mà còn phản ánh kinh nghiệm lựa chọn vật liệu theo mục đích sử dụng: nan tươi, mềm, dùng cho các vật dụng cần làm nhanh như lồng gà, rổ xúc cá hay vỉ lót đáy chõ. Những kỹ thuật nâng cao như lóng đôi (*lài xoong*) và lóng ba (*lài xam*) thể hiện sự phát triển của tri thức địa phương trong việc gia cố kết cấu và tạo nhịp hoa văn; ở đây, người thợ không chỉ đan mà còn "tính toán" độ dịch chuyển của nan để tạo đường nét thẩm mỹ, đảm bảo cả công năng lẫn độ bền.

Nhóm kỹ thuật phức hợp hơn như lóng nia (*ăm piar*) tức "đè năm - bắt hai", chỉ dùng cho mẹt sẩy, cho thấy sự hiểu biết sâu sắc về tính chất hai mặt của thân nứa: phần ruột mềm, tạo độ đàn hồi; phần cật cứng tạo khả năng chịu lực. Đây là tri thức mang tính thực nghiệm, được hình thành qua quá trình quan

sát, thử nghiệm và truyền dạy. Tương tự, kỹ thuật lóng thúng (*lai ăm*), dù tiếp biến từ nhóm dân tộc Thái, nhưng đã được "Khơ-mú hóa" để tạo ra hoa văn sấp - ngửa riêng, cho thấy khả năng tiếp nhận tri thức của các tộc người sinh sống liền kề. Đặc biệt, kỹ thuật lóng vuông (*cừn đing roi*) khi đan mặt ghế mây với 24 sợi mây cài theo trật tự giảm dần, đã thể hiện trình độ cao trong việc tính toán kết cấu và nhịp đan, minh chứng cho tri thức kỹ thuật có hệ thống chứ không phải thao tác rời rạc.

Những kỹ thuật mang tính biểu tượng như mắt cáo *(tele jia/ tele mạ boi*) hay *teleho* càng cho thấy sự tinh tế trong tay nghề những người thợ địa phương. *Teleho* với mức độ phức tạp được cho là nếu ngừng một thời gian sẽ khó thực hành lại, là minh chứng điển hình cho tri thức thủ công đòi hỏi thực hành liên tục (embodied knowledge), tức loại tri thức được "ghi" trong tay và cơ thể người thợ. Trong quá trình vận dụng kỹ năng được truyền qua nhiều đời, người Khơ-mú sử dụng nhiều cách đa dạng như: lắp, gá, buộc, nối, khớp, cạp, uốn, dùi, luồn, quấn… cùng bộ công cụ giản đơn gồm dao, đục, dùi, kẹp, nêm để tạo nên các sản phẩm đa dạng. Chính sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa kỹ thuật và kinh nghiệm cho thấy nghề đan lát không chỉ là lao động chân tay mà là một dạng tri thức kỹ nghệ phức hợp. Mỗi sản phẩm hoàn chỉnh thường kết hợp nhiều kỹ thuật, thể hiện tư duy tổng hợp trong việc cân bằng giữa độ bền, giá trị sử dụng và giá trị thẩm mỹ.

Hệ thống hoa văn trong sản phẩm đan lát là yếu tố thể hiện rõ nhất cách người Khơ-mú khiến từng sản phẩm trở thành ngôn ngữ biểu tượng và quan niệm thẩm mỹ của cộng đồng. Các mô típ hình học như hình vuông, lục giác, mắt võng đã phản ánh cách họ lý giải trật tự thế giới thông qua cấu trúc nhịp điệu của sợi nan. Các mô típ cách điệu từ tự nhiên như: lưng rắn, rết, vảy tê tê lại cho thấy sự chuyển hóa kinh nghiệm quan sát môi trường sống thành hình khối biểu tượng. Những mô típ thiêng như: mặt trời, sao tám cánh còn thể hiện ý niệm về vũ trụ quan trong văn hóa Khơ-mú. Ở nhóm sản phẩm đòi hỏi kỹ thuật cao như hộp kim chỉ hay gùi chân đế, việc phối hợp nan trắng và nan đen nhuộm bùn tạo ra mô típ "chân chó", "ngoắc chiêng" phản ánh sự tinh tế trong tư duy thẩm mỹ lẫn hiểu biết về kỹ thuật xử lý vật liệu.

Kết quả khảo sát định lượng đã chỉ ra, hệ thống tri thức địa phương của người Khơ-mú trong kỹ thuật chế tác sản phẩm đan lát không chỉ thể hiện qua thao tác kỹ thuật, mà còn bộc lộ rõ nét trong cách thức cộng đồng này sáng tạo mẫu mã dựa trên các nguồn ý tưởng mang tính văn hóa - sinh thái sâu sắc. Có đến 79,6% người làm nghề lựa chọn nguồn ý tưởng bắt nguồn từ nhu cầu sử dụng các vật dụng truyền thống, phản ánh cơ chế "tái tạo văn hóa" (cultural reproduction), trong đó, các sản phẩm mới được thiết kế trên nền tảng chức năng, hình thái và lối sống của cộng đồng. Điều này cho thấy, người Khơ-mú ưu tiên việc duy trì mối nối giữa truyền thống và hiện tại thông qua chính nhu cầu sử dụng thường nhật, biến các vật dụng đan lát thành "dòng chảy liên tục" của ký ức nghề và thực hành sinh kế. Nguồn ý tưởng xuất phát từ quan sát cá nhân chiếm 32,7%, thể hiện khả năng diễn giải thế giới tự nhiên của mỗi nghệ nhân. Những quan sát từ môi trường sống, nhịp sinh hoạt và cảnh quan rừng núi chính là nguồn cảm hứng mà người thợ vận dụng khi sáng tạo hoa văn, cấu trúc hình khối hay cải tiến chi tiết kỹ thuật. Cùng với đó, tri thức thuộc về di sản dòng họ (29,1%) và ký ức gia đình (28,6%) tiếp tục đóng vai trò như vốn văn hóa truyền đời. Các câu chuyện dân gian, hình tượng cây cỏ, cảnh quan thiên nhiên được chuyển hóa vào từng mẫu mã sản phẩm, khiến các vật dụng đan lát vừa mang tính thực dụng vừa giàu chiều sâu biểu trưng.

Ở phương diện công nghệ sản xuất, cấu trúc kỹ nghệ truyền thống của người Khơ-mú tiếp tục khẳng định mô hình chủ yếu dựa trên tay nghề thủ công. Số liệu khảo sát cho thấy các công cụ thủ công như dao chẻ tre, cưa tay, dao rựa chiếm ưu thế tuyệt đối với 96,9% hộ sử dụng. Công cụ bán thủ công chỉ xuất hiện ở mức khiêm tốn (2,6%) và việc ứng dụng máy móc gần như không đáng kể (0,5%). Điều này

phản ánh bản chất của nghề đan lát Khơ-mú: kỹ thuật không chỉ là thao tác vật chất mà là một hình thức tri thức hóa (knowledge-embodied practice), nơi kỹ năng đôi tay, sự tinh tế trong phán đoán và cảm nhận chất liệu được xem như tiêu chí cốt lõi. Việc giữ vai trò then chốt của phương thức thủ công trong toàn bộ các công đoạn từ cắt khúc, chẻ nan, vót vành, đan, gác bếp đến luộc, phơi cho thấy: tri thức nghề không bị tách khỏi chủ thể mà luôn ở trong mỗi người thợ, trong nhịp điệu lao động và cảm giác trực tiếp với vật liệu. Quá trình truyền nghề cũng phản ánh sự vận hành không ngừng nghỉ của tri thức địa phương. Đối với người Khơ-mú, đan lát là lĩnh vực lao động chủ yếu của đàn ông và việc học nghề bắt đầu rất sớm từ khi họ mới chỉ khoảng 10 tuổi. Các cậu bé được cha hoặc ông hướng dẫn những kỹ thuật khởi đầu như chẻ, chuốt nan, nhận biết độ tuổi và chất lượng nguyên liệu trong rừng. Tri thức này không được hệ thống hóa thành sách vở, mà được truyền đạt qua thực hành, gắn liền với quá trình lao động thường nhật. Theo thời gian, người học tự tích lũy khả năng cảm nhận vật liệu, điều chỉnh lực tay, chọn hoa văn và xử lý kỹ thuật,… Một khi thành thạo, người đàn ông không chỉ hoàn thiện kỹ năng, mà còn đạt tới chuẩn mực về khả năng đan lát đẹp và bền. Đây được xem là thước đo sự trưởng thành, phẩm chất lao động và vị thế của họ trong cộng đồng. Nghề đan, vì thế, không chỉ là kỹ thuật mưu sinh, mà còn là một cơ chế tái sản xuất bản sắc tộc người và cấu trúc giới.

Từ những số liệu và phân tích trên có thể khẳng định rằng toàn bộ quy trình sáng tạo, kỹ thuật và truyền nghề của người Khơ-mú chính là một kho tri thức địa phương được tích lũy, tinh luyện và vận hành trong mối quan hệ mật thiết với môi trường rừng núi. Kỹ nghệ đan lát của người Khơ-mú do đó trở thành minh chứng sinh động cho sự đan xen giữa tri thức địa phương, thẩm mỹ dân gian và kỹ năng thủ công truyền thống bền bỉ có sự gắn kết chặt chẽ với bản sắc văn hóa tộc người.

3. Một số nhận xét và đề xuất giải pháp phát triển mô hình sản xuất mây tre đan của dân tộc Khơ-mú

3.1. Một số nhận xét

Về điểm mạnh, cộng đồng người Khơ-mú sở hữu nguồn nguyên liệu tự nhiên (mây, tre, nứa) tương đối dồi dào, phù hợp xu hướng tiêu dùng xanh hiện nay. Các sản phẩm mây tre đan mang đậm dấu ấn văn hóa tộc người, được tạo tác dựa trên hệ thống tri thức địa phương tích lũy qua nhiều thế hệ, thể hiện qua kỹ thuật đan, tạo hoa văn, cách xử lý nguyên liệu và triết lý thẩm mỹ truyền thống. Đồng bào có kinh nghiệm truyền thống lâu đời, tạo nền tảng để phát triển sản xuất gắn với du lịch trải nghiệm, góp phần tăng thu nhập, quảng bá văn hóa và bảo tồn nghề thủ công truyền thống.

Về điểm yếu, chuỗi giá trị mây tre đan hiện mới ở mức sơ khai, thiếu sự liên kết giữa các khâu khai thác nguyên liệu - sản xuất - tiêu thụ. Hợp tác xã chưa phát huy đầy đủ vai trò điều phối, dẫn tới sản xuất manh mún, thời vụ và thiếu chuẩn hóa. Thị trường đầu ra còn hạn hẹp, chủ yếu tiêu thụ trong địa phương, chưa tiếp cận được các phân khúc thị trường rộng và cao cấp. Mẫu mã sản phẩm còn đơn điệu, thiên về truyền thống nên khó đáp ứng thị hiếu đa dạng của người tiêu dùng hiện đại. Đồng bào cũng gặp khó khăn trong tiếp cận tín dụng, đổi mới công nghệ và xây dựng thương hiệu, khiến khả năng cạnh tranh bị hạn chế.

Về cơ hội, nhu cầu toàn cầu đối với sản phẩm thủ công mỹ nghệ thân thiện môi trường và mang bản sắc của địa phương đang tăng mạnh, đặc biệt tại các thị trường như châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản. Giá trị văn hóa, hoa văn độc đáo và "câu chuyện sản phẩm" của người Khơ-mú là lợi thế lớn để tiếp cận các thị trường đặc biệt có giá trị cao. Ngoài ra, các chương trình quốc gia về OCOP, xây dựng nông thôn mới và phát triển vùng dân tộc thiểu số mở ra nhiều cơ chế hỗ trợ về vốn, đào tạo, xúc tiến thương mại. Sự phát

triển của thương mại điện tử và du lịch trải nghiệm cũng tạo điều kiện mở rộng kênh tiêu thụ và gia tăng giá trị sản phẩm.

Về thách thức, nguồn nguyên liệu chủ yếu được khai thác tự nhiên, thiếu quy hoạch, mặc dù hiện nay nguồn nguyên liệu dồi dào song vẫn có nguy cơ suy giảm trong tương lai. Khả năng đổi mới sản phẩm và tiếp cận thị trường của đồng bào còn hạn chế, trong khi cạnh tranh từ các làng nghề lớn trong và ngoài nước ngày càng gia tăng. Sự thiếu hụt lực lượng lao động trẻ, thiếu chuyên gia thiết kế và cán bộ thị trường khiến việc đa dạng hóa sản phẩm và chuẩn hóa quy trình sản xuất gặp nhiều khó khăn. Các hộ sản xuất cũng ít chia sẻ thông tin, thiếu liên kết nội bộ, dẫn đến hạn chế trong phát triển nghề và mở rộng quy mô.

3.2. Đề xuất giải pháp

Thứ nhất, giải pháp quy hoạch vùng nguyên liệu: Cần có kế hoạch trồng và khai thác hợp lý nguồn nguyên liệu từ mây, tre. Chính quyền cần quy hoạch và đầu tư trồng nguyên liệu song, mây để phát triển làng nghề. Hỗ trợ cộng đồng xây dựng mô hình trồng và khai thác mây tre có kiểm soát, đảm bảo nguồn cung ổn định và bền vững. Các Hợp tác xã cần được hỗ trợ xây dựng mô hình liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ, thay vì chỉ đơn thuần thu gom nguyên liệu. Bên cạnh đó, cần thúc đẩy phát triển sản phẩm OCOP có liên kết theo chuỗi, có mã vùng rõ ràng.

Thứ hai, giải pháp về cơ chế chính sách và phát triển sản phẩm OCOP: Chính quyền xã phải thực sự vào cuộc và hỗ trợ, đầu tư và hướng dẫn để hướng tới xây dựng sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP, phải đưa vào chương trình Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội của xã. Nâng cao năng lực cho cán bộ, Hợp tác xã và người dân trong tư duy và kỹ năng quản trị chuỗi giá trị. Chính quyền xã hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để phát huy vai trò Hợp tác xã mây, tre đan Hữu Kiệm, tổ chức tập huấn và tham quan, chia sẻ kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh. Hỗ trợ đưa các nhà thiết kế trong và ngoài nước về làm việc trực tiếp với đồng bào để kết hợp hài hòa giữa kỹ thuật đan lát truyền thống và xu hướng thiết kế hiện đại. Hỗ trợ tập huấn cho đồng bào áp dụng các quy trình xử lý và bảo quản nguyên liệu bằng công nghệ đơn giản, phù hợp để đảm bảo chất lượng đồng đều và độ bền của sản phẩm. Đồng thời, tích hợp làng nghề vào tuyến du lịch trải nghiệm để tạo đầu ra ổn định.

Thứ ba, giải pháp đối với Hợp tác xã mây tre đan Hữu Kiệm và cộng đồng: Hợp tác xã hoàn thiện về tổ chức, nâng cao năng lực quản lý, xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất, thống nhất lựa chọn các sản phẩm truyền thống và những mẫu mã sản phẩm mới. Có phân công trách nhiệm cụ thể đối với bộ khung quản lý, vấn đề thụ hưởng lợi ích phải theo nguyên tắc công bằng, bình đẳng, nhưng không cào bằng. Bồi dưỡng kỹ năng quản lý, kế toán đơn giản cho thành viên Hợp tác xã. Hợp tác xã đóng vai trò là mắt xích liên kết từ khâu thu mua nguyên liệu, kiểm soát chất lượng, đến tìm kiếm đơn hàng. Đối với cộng đồng phải ý thức được việc bảo lưu, giữ gìn và duy trì nghề đan lát, truyền nghề cho thế hệ trẻ. Phát triển mẫu mã sản phẩm mang tính hàng hóa, phù hợp với thị hiếu của khách hàng. Khuyến khích nghệ nhân sáng tạo những thiết kế hiện đại hơn, nhưng vẫn giữ được nét truyền thống trong chất liệu và kỹ thuật đan lát. Đa dạng hóa sản phẩm dựa trên kỹ thuật đan cài và tri thức địa phương của đồng bào để tạo ra các sản phẩm đa năng, tiện ích nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ. Truyền khẩu câu chuyện sản phẩm gắn với giá trị văn hóa, ý nghĩa hoa văn và quy trình sản xuất thủ công, tạo ra giá trị cảm xúc.

Thứ tư, giải pháp truyền thông: trong thời đại số, việc quảng bá và bán sản phẩm mây tre đan trên các nền tảng trực tuyến cần được quan tâm. Đào tạo đồng bào về kỹ năng chụp ảnh, mô tả sản phẩm và bán hàng trên các nền tảng mạng xã hội, sàn thương mại điện tử. Xây dựng trang giới thiệu sản phẩm mây

tre đan của đồng bào dân tộc Khơ-mú, sử dụng hình ảnh và video về quy trình sản xuất thủ công để thu hút khách hàng. Truyền thông về câu chuyện sản phẩm và giá trị văn hóa sẽ giúp nâng cao nhận thức xã hội, tạo sự lan tỏa. Xây dựng điểm trưng bày và trải nghiệm làm mây tre đan ngay tại cộng đồng làng bản, gắn với phát triển du lịch trải nghiệm làng nghề. Tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, hội chợ để kết nối với khách hàng. Tìm kiếm và ký kết hợp đồng với các công ty sản xuất sản phẩm mây tre đan trong và ngoài tỉnh để có các đơn hàng ổn định.

Kết luận

Nghề mây tre đan của người Khơ-mú tại Nghệ An là một thành tố quan trọng của di sản văn hóa tộc người, phản ánh mối quan hệ gắn bó giữa con người, môi trường sinh thái và tri thức bản địa. Hệ thống tri thức này bao gồm kiến thức về khai thác và xử lý nguyên liệu song mây, tre, nứa; kỹ thuật đan cài từ cơ bản đến chuyên biệt và mang tính biểu tượng; cùng với các hoa văn truyền thống giàu giá trị thẩm mỹ. Những tri thức này không chỉ là kỹ năng thủ công, mà còn là kết tinh của kinh nghiệm sinh hoạt, quan sát môi trường, thực hành cộng đồng và truyền thống dòng họ, được duy trì và phát triển qua nhiều thế hệ. Tri thức địa phương định hình toàn bộ quá trình chế tác, từ lựa chọn nguyên liệu đến các thao tác đan cài phức tạp, kết hợp nhiều kỹ thuật để tạo ra sản phẩm chắc chắn, bền đẹp và giàu giá trị văn hóa. Hệ thống hoa văn không chỉ là yếu tố thẩm mỹ, mà còn mang ý nghĩa kết nối con người với thiên nhiên, cộng đồng và các quan niệm truyền thống sâu sắc.

Mặc dù nghề mây tre đan của người Khơ-mú có nhiều lợi thế về nguyên liệu tự nhiên, kỹ năng truyền thống và giá trị văn hóa đặc trưng, song chuỗi giá trị vẫn còn sơ khai, hạn chế về đa dạng sản phẩm, quy trình chưa chuẩn hóa và khả năng tiếp cận thị trường hiện đại còn hạn chế. Việc thiếu liên kết giữa các khâu từ khai thác nguyên liệu, sản xuất đến tiêu thụ, cùng với hạn chế về nguồn lực và kỹ năng quản trị, tiếp thị, là những thách thức cần giải quyết để nâng cao giá trị thương mại và bảo tồn nghề truyền thống. Để phát triển bền vững, cần đồng bộ các giải pháp bao gồm: quy hoạch và quản lý vùng nguyên liệu; hoàn thiện cơ chế chính sách và nâng cao năng lực quản trị cho Hợp tác xã và cộng đồng; đa dạng hóa sản phẩm kết hợp tri thức địa phương và xu hướng thiết kế hiện đại; phát triển du lịch trải nghiệm và truyền thông sản phẩm trên nền tảng trực tuyến. Việc xây dựng chuỗi giá trị dựa trên tri thức địa phương không chỉ tạo sinh kế ổn định cho cộng đồng tộc người Khơ-mú, mà còn bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, đồng thời, chứng minh khả năng thích ứng, sáng tạo và bền vững của kỹ nghệ truyền thống trong bối cảnh hội nhập và phát triển./.

Tài liệu tham khảo

1. Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (2008), *Các công trình nghiên cứu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam*, tập VI, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

2. Khổng Diễn (1999), *Dân tộc Khơ-mú ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

3. Nguyễn Đình Lộc (1993), *Các dân tộc thiểu số ở Nghệ An*, Nxb. Nghệ An, Nghệ An.

4. Bùi Minh Thuận (2023), "Văn hóa các dân tộc thiểu số ở miền Tây Nghệ An trong bối cảnh hiện nay", *Vinh University Journal of Science*, Vol. 52, No 3B/2023, pp. 69-82.

5. Ủy ban nhân dân xã Hữu Kiệm (2024), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025*.

Abstract

LOCAL KNOWLEDGE IN DEVELOPING THE RATTAN AND BAMBOO HANDICRAFT PRODUCTION MODEL OF THE KHO-MU PEOPLE IN NGHE AN

Nguyen Thi Minh Tu
Centre of Social Science and Humanity Nghe An
Nguyen Ngoc Son
The National Economics University
Vi Van An
Vietnam Association of Ethnology and Anthropology

This article analyzes the rattan and bamboo handicraft production model of the Kho-mu people based on the current exploitation and promotion of local knowledge, as well as the opportunities and challenges in production to bring Kho-mu rattan and bamboo products to the market. On this basis, the article proposes solutions to contribute to the improvement of policy mechanisms, the development of the OCOP product value chain following modern trends while preserving cultural identity, the planning of sustainable raw material areas, and the promotion of the cooperative's role in market linkage. This research not only contributes to sustainable livelihoods for the Kho-mu people through the commercialization of woven products but also plays an important role in conserving and promoting the distinctive traditional cultural values of the ethnic minority community in western Nghe An.

Keywords: Rattan and bamboo production, local knowledge, Kho-mu ethnic group, Nghe An.